

# **PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG WEB**

---

## **BÀI 5**

## **JQUERY**

# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Jquery là gì?

---



- ❖ **JQuery**: Thư viện của Javascript giúp đơn giản hóa cách viết Javascript và tăng tốc độ xử lý các sự kiện trên trang web, hỗ trợ các nhà lập trình web tạo ra các tương tác trên website một cách nhanh nhất
- ❖ **JQuery** được khởi xướng bởi **John Resig** (hiện là trưởng dự án của **Mozilla**) vào năm 2006, **jQuery** có mã nguồn mở và hoàn toàn miễn phí
- ❖ **Jquery** có cấu trúc rất mạch lạc và theo hệ thống. Cách viết code của **jQuery** được vay mượn từ các nguồn mà các web **designer** đa phần đã biết như HTML và CSS



# Jquery có thể làm được gì?

---



- ❖ Hướng tới các thành phần trong tài liệu HTML
- ❖ Thay đổi giao diện của một trang web.
- ❖ Tương tác với người dùng.
- ❖ Tạo hiệu ứng động cho những thay đổi của tài liệu.
- ❖ Lấy thông tin từ server mà không cần tải lại trang web.



# Tại sao Jquery luôn là lựa chọn số 1

---



- ❖ Miễn phí hoàn toàn
- ❖ Một lượng lớn công động hỗ trợ plug in
- ❖ Xoá nhoà sự khác biệt giữa trình duyệt
- ❖ Cách sử dụng đơn giản
- ❖ Dung lượng của Jquery chưa tới 100KB



# Cách dùng Jquery

---



- ❖ Bởi vì Jquery là một thư viện JavaScript do vậy để sử dụng nó bạn phải chèn nó vào trang web thì mới có thể sử dụng được.
- ❖ <script src="duong\_dan\_toi\_file\_jquery"></script>
- ❖ duong\_dan\_toi\_file\_jquery có thể lấy trên các server của google.com, jquery.com hoặc trên folder của website
  - ❖ <http://code.jquery.com/jquery-latest.js>
  - ❖ <http://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.4.2/jquery.min.js>



# Thời điểm thực thi

---



Xét 2 sự kiện **onload** trên javascript và **ready()** trên jquery ( 2 sự kiện có tác vụ tương tự nhau, tuy nhiên thời điểm thực thi khác nhau )

- ❖ **onload** trên javascript được thực thi khi toàn bộ nội dung trang web (document) được tải hết về browser ( trình duyệt )
- ❖ **ready()** trên jquery được thực thi khi **DOM** đã sẵn sàng ( cấu trúc trang web đã được tải )



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Selector trong Jquery

---



- ❖ Dùng để chọn các phần tử trong trang web theo ý muốn:
  - ❖ Cú pháp: **\$(`selector').Function()**
  - ❖ Các loại selector
    - 1. Basic
    - 2. Attribute
    - 3. Form
    - 4. jQuery Extensions



# Selectors - Basic



| Selector  | Ý nghĩa   |
|---|---|
| All Selector ("*")                                    | Chọn tất cả các thành phần trong trang web<br>Ví dụ: \$("*") hoặc \$(document): <a href="#">Demo1</a> , <a href="#">Demo2</a> |
| Class Selector (".class")                             | Chọn tất cả các thành phần có class giống tên class kèm theo.<br>Ví dụ: \$(".ten_class" ) <a href="#">Demo</a>                |
| ID Selector ("#id")                                   | Chỉ chọn một thành phần có ID giống tên ID kèm theo.<br><b>Ví dụ:</b> \$("#ten_id" ) <a href="#">Demo</a>                     |
| Element Selector ("element")                          | Chọn tất cả các thành phần dựa trên tên thẻ .<br><b>Ví dụ:</b> \$("p") hoặc \$("h1") hoặc \$("a") <a href="#">Demo</a> ,      |
| Multiple Selector ("selector1, selector2, selectorN") | Chọn tất cả các thành phần được chỉ định.<br><b>Ví dụ</b> \$(".class1,.class2.class3) <a href="#">Demo</a>                    |



# Selector – Basic (tt)



| Selector                               | Ý nghĩa   |
|--|---|
| <code>\$("a[target='_blank']")</code>  | Chọn những link có thuộc tính Taget = blank <a href="#">Demo</a>  |
| <code>\$("a[target!='_blank']")</code> | Chọn những link có thuộc tính Taget != blank <a href="#">Demo</a> |



# Selectors - Attribute

| Selector                             | Ý nghĩa   |
|--------------------------------------|---|
| <b>[name="value"]</b>                | Chọn các thành phần có các thuộc tính là "name" và giá trị là "value". Ví dụ \$('input[type="text"]') <a href="#">Demo1</a> , <a href="#">Demo2</a> , <a href="#">demo3</a> |
| <b>[name!="value"]</b>               | Chọn các thành phần không có thuộc tính "name" hoặc có thuộc tính "name" nhưng không có giá trị "value". Ví dụ \$('input[type!="text"]') <a href="#">Demo</a>               |
| <b>[name*="value"]</b>               | Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị có chứa chuỗi "value". Ví dụ \$('input[type*="text"]') <a href="#">Demo</a>  |
| <b>[name\$="value"]</b>              | Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị kết thúc có chứa chuỗi "value". Ví dụ \$('input[type\$="text"]') <a href="#">Demo</a>                                |
| <b>[name~="value"]</b>               | Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị có chứa từ "value". Ví dụ \$('input[type~="text"]') <a href="#">Demo</a>   |
| <b>[name^="value"]</b>               | Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị bắt đầu có chứa value. Ví dụ \$('input[type^="text"]') <a href="#">Demo</a>  |
| <b>Has Attribute Selector [name]</b> | Chọn các thành có thuộc tính là "name" với giá trị bất kì. Ví dụ \$('input[type]') <a href="#">Demo</a>   |



# Selectors - Form

| Selector         | Ý nghĩa   |
|------------------|---|
| <b>:button</b>   | Chọn tất cả các phần tử button và các phần tử có thuộc tính type= “button” <a href="#">Demo</a> |
| <b>:checkbox</b> | Chọn tất cả các phần tử có type= “checkbox” <a href="#">Demo</a>                                |
| <b>:checked</b>  | Chọn tất cả các phần tử mà đã được check rồi <a href="#">Demo</a>                               |
| <b>:disabled</b> | Chọn tất cả các phần tử đó bị disable <a href="#">Demo</a>                                      |
| <b>:enabled</b>  | Chọn tất cả các phần tử mà đã được kích hoạt <a href="#">Demo</a>                               |
| <b>:focus</b>    | Chọn phần tử nếu nó hiện đang tập nhận Focus <a href="#">Demo</a>                               |
| <b>:password</b> | Chọn tất cả các phần tử có kiểu là password <a href="#">Demo</a>                                |
| <b>:radio</b>    | Chọn tất cả các phần tử có kiểu là radio <a href="#">Demo</a>                                   |
| <b>:selected</b> | Chọn tất cả các phần tử đã được chọn <a href="#">Demo</a>                                       |
| <b>:reset</b>    | Chọn tất cả các phần tử có kiểu là reset <a href="#">Demo</a>                                   |
| <b>:text</b>     | Chọn tất cả các phần tử có kiểu là text <a href="#">Demo</a>                                    |
| <b>:submit</b>   | Chọn tất cả các phần tử có kiểu là submit <a href="#">Demo</a>                                  |



# Selectors - extensions

| Selector       | Ý nghĩa   |
|----------------|---|
| <b>:eq()</b>   | Chọn phần tử tại chỉ số n trong các thiết lập phù hợp <a href="#">Demo</a>                                |
| <b>:even</b>   | Chọn các phần tử chẵn, đánh dấu chỉ mục từ số 0 <a href="#">Demo</a>                                      |
| <b>:odd</b>    | Chọn các phần tử lẻ, đánh dấu chỉ mục từ số 0 <a href="#">Demo</a>  |
| <b>:first</b>  | Chọn các thành phần phù hợp đầu tiên ( <a href="#">demo bên dưới</a> )                                    |
| <b>:last</b>   | Chọn thành phần phù hợp cuối cùng ( <a href="#">demo bên dưới</a> )                                       |
| <b>:gt()</b>   | Chọn tất cả các thành phần ở một chỉ số lớn hơn chỉ số trong các thiết lập phù hợp <a href="#">Demo</a>   |
| <b>:header</b> | Chọn tất cả các thành phần mà nó là tiêu đề, như h1..h6 <a href="#">Demo</a>                              |
| <b>:hidden</b> | Chọn tất cả các thành phần đó được ẩn <a href="#">Demo</a>  |
| <b>:file</b>   | Chọn tất cả các phần tử của loại là "type = file" <a href="#">Demo1</a>                                   |
| <b>:lt()</b>   | Chọn tất cả các thành phần tại một chỉ số nhỏ hơn chỉ số trong các thiết lập phù hợp <a href="#">Demo</a> |

# Selectors – extensions (tt)



| Selector                             | Ý nghĩa   |
|--------------------------------------|---|
| <code>\$(this)</code>                | Chọn thành phần hiện tại <a href="#">Demo</a>   |
| <code>\$("p.intro")</code>           | Chọn tất cả các tag <code>&lt;p&gt;</code> có class="intro" <a href="#">Demo</a>                          |
| <code>\$("p:first")</code>           | Chọn tag <code>&lt;p&gt;</code> đầu tiên <a href="#">Demo</a>   |
| <code>\$("ul li:first")</code>       | Chọn tag <code>&lt;li&gt;</code> đầu tiên trong tag <code>&lt;ul&gt;</code> đầu tiên <a href="#">Demo</a> |
| <code>\$("ul li:first-child")</code> | Chọn tag <code>&lt;li&gt;</code> đầu tiên của tất cả các tag <code>&lt;ul&gt;</code> <a href="#">Demo</a> |
| <code>\$("[href]")</code>            | Chọn tất cả các thành phần có thuộc tính href <a href="#">Demo</a>  |



# Selectors – extensions (tt)



| Selector                            | Ý nghĩa  |
|-------------------------------------|--|
| <code>\$("p:last")</code>           | Chọn tag <p> đầu tiên <a href="#">Demo</a>                             |
| <code>\$("ul li:last")</code>       | Chọn tag <li> cuối cùng trong tag <ul> cuối cùng <a href="#">Demo</a>  |
| <code>\$("ul li:last-child")</code> | Chọn tag <li> Cuối cùng trong tất cả các tag <ul> <a href="#">Demo</a> |



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# jQuery HTML



| JQuery           | Ý nghĩa                                |
|------------------|--|
| JQuery Get       | Lấy giá trị từ các đối tượng           |
| JQuery Set       | Đặt dữ liệu lên các đối tượng          |
| JQuery Add       | Thêm thành phần vào đối tượng          |
| JQuery Remove    | Loại bỏ một thành phần trong đối tượng |
| JQuery CSS Class |  |
| JQuery CSS       |  |

## JQuery Dimensions



# jQuery HTML - Get, Set

| Hàm    | Ý nghĩa  |
|--------|--|
| text() | Đặt, lấy một nội dung text hoặc một thành phần được chọn                                 |
| html() | Đặt, lấy một nội dung text hoặc một thành phần được chọn (hoặc một tag đánh dấu văn bản) |
| val()  | Đặt, lấy một giá trị từ các thành phần trên <b>Form</b>                                  |

Demo 1

Demo 2



# jQuery HTML – Add



| Hàm       | Ý nghĩa   |
|-----------|---|
| append()  | Thêm một nội dung vào cuối thành phần được chọn: <a href="#">Demo</a> |
| prepend() | Thêm một nội dung vào đầu thành phần được chọn: <a href="#">Demo</a>  |
| after()   | Thêm một nội dung vào cuối thành phần được chọn:                      |
| before()  | Thêm một nội dung vào đầu thành phần được chọn: <a href="#">Demo</a>  |



# jQuery HTML - Remove



| Hàm                   | Ý nghĩa   |
|-----------------------|---|
| <code>remove()</code> | Xóa thành phần được chọn kề cả các thành phần con của nó <a href="#">Demo</a> |
| <code>empty()</code>  | Xóa nội dung của thành phần được chọn <a href="#">Demo</a>                    |



# jQuery HTML - CSS Classes



| Hàm           | Ý nghĩa  |
|---------------|--|
| addClass()    | Thêm một hoặc nhiều class vào những thành phần được chọn <a href="#">Demo1</a> , <a href="#">Demo2</a> |
| removeClass() | Xóa một hoặc nhiều class từ những thành phần được chọn <a href="#">Demo</a>                            |
| toggleClass() | Thêm/xóa những class từ những thành phần được chọn <a href="#">Demo</a>                                |
| css()         | Đặt hoặc lấy một loại thuộc tính (slide kế)  |



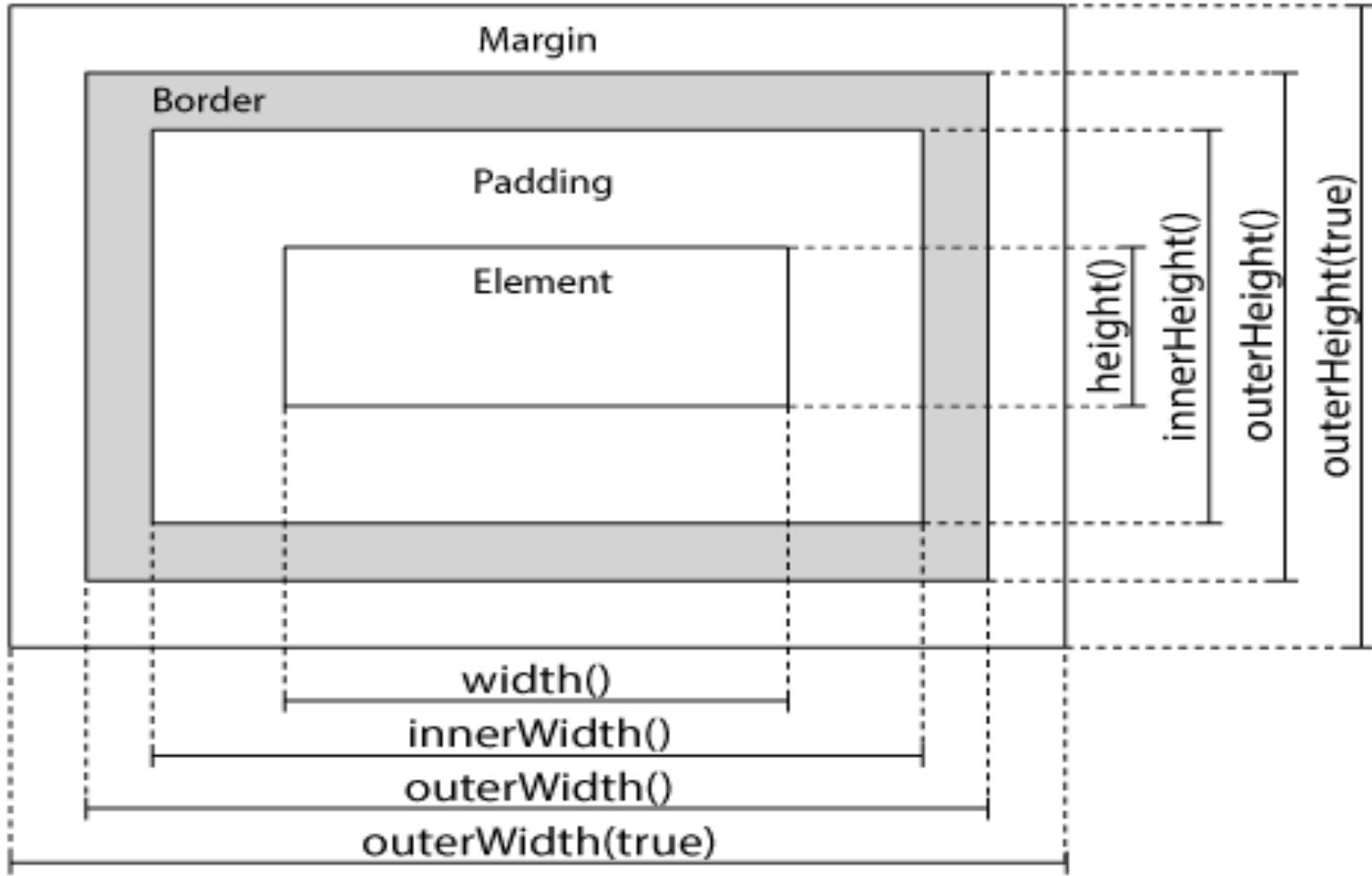
# jQuery CSS Classes - css



| Hàm                 | Ý nghĩa   |
|---------------------|---|
| Lấy css             | <code>\$( "p:last" ).css( "background-color" )</code> ) <a href="#">Demo</a>                              |
| Đặt css             | <code>\$( "p" ).css( "background-color" , "yellow" )</code> <a href="#">Demo</a>                          |
| Đặt<br>nhiều<br>css | <code>\$( "p" ).css( { "background-color": "yellow" , "font-size": "200%"} );</code> <a href="#">Demo</a> |



# jQuery Dimensions



# jQuery Dimensions



| Hàm           | Ý nghĩa   |
|---------------|---|
| width()       | Chiều rộng của đối tượng  |
| Height()      | Chiều cao của đối tượng <a href="#">Dem1</a> , <a href="#">Demo 2</a> |
| innerWidth()  | Chiều rộng của vùng inner   |
| innerHeight() | Chiều cao của vùng inner <a href="#">Demo</a>                         |
| outerWidth()  | Chiều rộng của vùng outer   |
| outerHeight() | Chiều cao của vùng outer <a href="#">Demo</a>                         |



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Attributes

---



Cung cấp các phương thức giúp lập trình viên có thể tương tác với các thuộc tính của các phần tử trong DOM



# Attributes



| Attributes         | Ý Nghĩa  |
|--------------------|--|
| <b>.addClass()</b> | Thêm một CSS vào cho mỗi tập phần tử phù hợp. <a href="#">Demo</a>                         |
| <b>.attr()</b>     | Lấy giá trị của một thuộc tính của một phần tử <a href="#">Demo</a>                        |
| <b>.hasClass()</b> | Xác định xem bất kỳ các phần tử phù hợp được phân công lớp cho trước. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.prop()</b>     | Lấy hoặc đặt giá trị thuộc tính của phần tử được chọn <a href="#">Demo</a>                 |



# Attributes (tt)



| Attributes            | Ý nghĩa  |
|-----------------------|--|
| <b>.removeAttr()</b>  | Hủy bỏ một thuộc tính từ mỗi phần tử trong tập hợp các phần tử phù hợp. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.removeClass()</b> | Hủy bỏ một hoặc nhiều CSS class của phần tử được chỉ định. <a href="#">Demo</a>  |
| <b>.removeProp()</b>  | Hủy 1 thuộc tính cho tập hợp các phần tử phù hợp.  |
| <b>.toggleClass()</b> | Thêm hoặc loại bỏ một hoặc nhiều lớp từ mỗi phần tử trong tập hợp các phần tử phù hợp, tùy thuộc vào sự hiện diện của lớp hoặc giá trị của các đối số chuyển đổi. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.val()</b>         | Lấy giá trị của phần tử <a href="#">Demo</a>   |



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Events

---



Các loại event trong jquery:

1. Document Loading
2. Form Events
3. Browser Events
4. Mouse Events
5. Event Handler Attachment
6. Event Object
7. Keyboard Events



# Events – Document loading



| Events           | Ý Nghĩa   |
|------------------|---|
| <b>.load()</b>   | xảy ra khi <b>document</b> và các phần tử con của nó được load xong. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.ready()</b>  | xảy ra khi một tài liệu DOM đã được load hoàn toàn. <a href="#">Demo</a>  |
| <b>.unload()</b> | xảy ra khi một user đi qua một trang đang load, trang chưa kịp load xong thì đã chuyển hướng đi trang khác, trang được load lại hoặc trình duyệt đóng lại. <a href="#">Demo</a> |



# Form events



| Events           | Ý Nghĩa  |
|------------------|--|
| <b>.blur()</b>   | xảy ra khi một phần tử bị mất focus. <a href="#">Demo</a>                                |
| <b>.change()</b> | xảy ra khi một phần tử bị thay đổi. <a href="#">Demo</a>                                 |
| <b>.focus()</b>  | xảy ra khi phần tử được focus. <a href="#">Demo</a>                                      |
| <b>.select()</b> | xảy ra khi text được chọn trong text area hoặc phần tử input text . <a href="#">Demo</a> |
| <b>.submit()</b> | xảy ra khi form được submit. <a href="#">Demo</a>  |



# Browser events



| Events           | Ý Nghĩa   |
|------------------|---|
| <b>.scroll()</b> | Xảy ra khi người dùng cuộn thanh cuộn của một phần tử. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.resize()</b> | Xảy ra khi user điều chỉnh kích thước của một phần tử. <a href="#">Demo</a> |



# Mouse Events



| Events               | Ý Nghĩa   |
|----------------------|---|
| <b>.click()</b>      | Xảy ra khi click chuột. <a href="#">Demo</a>                                    |
| <b>.dblclick()</b>   | Xảy ra khi double click chuột. <a href="#">Demo</a>                             |
| <b>.hover()</b>      | Xảy ra khi rê chuột vào hoặc ra khỏi 1 phần tử. <a href="#">Demo</a>            |
| <b>.mousedown()</b>  | Xảy ra khi click chuột vào phần tử và không cần nhả click. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.mouseenter()</b> | Xảy ra khi trỏ chuột ở trên một phần tử. <a href="#">Demo</a>                   |



# Mouse Events (tt)



| Events               | Ý Nghĩa  |
|----------------------|--|
| <b>.mouseleave()</b> | Xảy ra khi trỏ chuột rời khỏi 1 phần tử                                      |
| <b>.mousemove()</b>  | Xảy ra mỗi khi trỏ chuột di chuyển bên trong 1 phần tử. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.mouseout()</b>   | Xảy ra khi trỏ chuột di chuyển khỏi phần tử                                  |
| <b>.mouseover()</b>  | Xảy ra khi trỏ chuột ở trên một phần tử                                      |
| <b>.mouseup()</b>    | Xảy ra khi trỏ chuột nhả ra khỏi phần tử. <a href="#">Demo</a>               |



# Events - Attachment



| Events             | Ý nghĩa  |
|--------------------|--|
| <b>.bind()</b>     | Đính kèm một hay nhiều sự kiện cho phần tử. <a href="#">Demo1</a> , <a href="#">Demo2</a>                                    |
| <b>.delegate()</b> | Đính kèm một hay nhiều sự kiện cho các phần tử là con của phần tử được chọn<br><a href="#">Demo1</a> , <a href="#">Demo2</a> |
| <b>.die()</b>      | Xóa bỏ một hay nhiều sự kiện được đưa vào phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a>  |
| <b>.trigger()</b>  | Tạo ra một sự kiện cho phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a>   |



# Events - Attachment



| Events                   | Ý nghĩa  |
|--------------------------|--|
| <b>.triggerHandler()</b> | Giống như <b>.trigger()</b> nhưng không gây ra trạng thái mặc định của sự kiện đang xảy ra. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.unbind()</b>         | Loại bỏ các sự kiện khỏi các phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.undelegate()</b>     | Loại bỏ các sự kiện được thêm vào bởi delegate(). <a href="#">Demo</a>   |



# Events – Event Object



| Events                                   | Ý Nghĩa   |
|--|---|
| <b>event.preventDefault()</b>            | Dừng ngay một sự kiện đang xảy ra. <a href="#">Demo</a>                                     |
| <b>event.timeStamp</b>                   | Thuộc tính chứa thời gian tính bằng miligiay khi sự kiện xảy ra. <a href="#">Demo</a>       |
| <b>event.pageX</b><br><b>event.pageY</b> | Hiển thị tọa độ x ,y của trỏ chuột.<br>+ <a href="#">Demo x</a><br>+ <a href="#">Demo y</a> |





# Keyboard events

| Events             | Ý Nghĩa   |
|--------------------|---|
| <b>.focusin()</b>  | Xảy ra khi một phần tử được focus bằng trỏ chuột và kể cả bàn phím. Ví dụ: tab<br><a href="#"><u>Demo</u></a> |
| <b>.focusout()</b> | Xảy ra khi phần tử bị mất focus . <a href="#"><u>Demo</u></a>   |



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Effects trong Jquery

---



Các loại hiệu ứng thường sử dụng được Jquery hỗ trợ:

1. Fading (hiệu ứng làm mờ)
2. Custom (hiệu ứng tùy chỉnh)
3. Basics
4. Sliding



# Effects - Fading



| Effects           | Ý Nghĩa   |
|-------------------|---|
| <b>.fadeIn()</b>  | Làm đậm phần tử sau khi nó được làm mờ cho đến khi <b>opacity =1</b> (độ sáng)<br><a href="#"><u>Demo</u></a>                                       |
| <b>.fadeOut()</b> | Làm mờ phần tử được chọn cho đến khi <b>opacity =0</b> (độ sáng) <a href="#"><u>Demo</u></a>  |
| <b>.fadeTo()</b>  | Sự kết hợp của 2 phương thức trên. FadeTo cho phép bạn làm mờ hoặc làm đậm phần tử với opacity (độ sáng) được chỉ định. <a href="#"><u>Demo</u></a> |



# Effects trong Jquery custom



| Effects           | Ý Nghĩa  |
|-------------------|--|
| <b>.animate()</b> | Phương thức tạo ra các chuyển động về hình dạng, kích thước, vị trí, ... cho phần tử. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.delay()</b>   | Tạo giá trị trễ cho phần tử khi thực hiện các hàm <a href="#">Demo</a>                                     |
| <b>.stop()</b>    | Tắt các hiệu ứng đang chạy <a href="#">Demo</a>  |



# Effects trong Jquery Basic



| Effects          | Ý Nghĩa  |
|------------------|--|
| <b>.hide()</b>   | Ẩn phần tử. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.show()</b>   | Hiện phần tử. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.toggle()</b> | Nếu phần tử đang hiện thì sẽ chuyển sang ẩn và ngược lại. <a href="#">Demo</a> |



# Effects trong Jquery Sliding



| Effects               | Ý Nghĩa   |
|-----------------------|---|
| <b>.slideDown()</b>   | Đưa phần tử trở lại kích thước ban đầu.<br><a href="#">Demo</a>   |
| <b>.slideUp()</b>     | Thu phần tử nhỏ lại cho đến khi không nhìn thấy. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.slideToggle()</b> | Đưa phần tử về kích thước ngược lại với kích thước hiện tại. Đây là hàm kết hợp giữa SlideUp và SlideDown. <a href="#">Demo</a> |



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Manipulation DOM

---



Các phương thức cơ bản **thao tác** trên DOM:

1. Style Properties (thêm thuộc tính)
2. DOM Replacement (thay thế)
3. DOM Removal (xóa)
4. DOM Insertion (chèn)
  - 4.1 Around
  - 4.2 Inside
  - 4.3 Outside



# Manipulating DOM Style Properties

| Phương Thức          | Ý Nghĩa  |
|----------------------|--|
| <b>.css()</b>        | Css cho một phần tử. <a href="#">Demo</a>  |
| <b>.width()</b>      | Thiết lập hoặc trả về chiều rộng của phần tử. <a href="#">Demo</a>                               |
| <b>.height()</b>     | Thiết lập hoặc trả về chiều cao của phần tử. <a href="#">Demo</a>                                |
| <b>.scrollLeft()</b> | Thiết lập hoặc trả về tung độ của scrollbar cho phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a>          |
| <b>.offset()</b>     | Trả về vị trí (tương đối so với Document) của phần tử được chọn đầu tiên <a href="#">Demo</a>    |
| <b>.position()</b>   | Trả về vị trí (tương đối so với phần tử cha) của phần tử được chọn đầu tiên <a href="#">Demo</a> |

# Manipulating DOM Replacement



| Phương Thức           | Ý Nghĩa  |
|-----------------------|--|
| <b>.replaceAll()</b>  | Thay thế nội dung của phần tử được chọn với nội dung mới. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.replaceWith()</b> | Giống replaceAll() . <a href="#">Demo</a>                                      |



# Manipulating DOM

## Removal



| Phương Thức      | Ý Nghĩa  |
|------------------|--|
| <b>.detach()</b> | Loại bỏ phần tử được chọn( nhưng giữ một bản copy). <a href="#">Demo</a>             |
| <b>.empty()</b>  | Loại bỏ tất cả phần tử con và nội dung trong phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a> |
| <b>.remove()</b> | Loại bỏ phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a>                                      |
| <b>.unwrap()</b> | Loại bỏ phần tử cha của phần tử được chọn. <a href="#">Demo</a>                      |



# Manipulating DOM insertion Around



| Phương Thức         | Ý Nghĩa  |
|---------------------|--|
| <b>.wrap()</b>      | Bao mỗi phần tử được chọn bằng phần tử HTML.                                       |
| <b>.wrapAll()</b>   | Bao các phần tử được chọn bằng một phần tử HTML. <a href="#">Demo</a>              |
| <b>.wrapInner()</b> | Bao nội dung của mỗi phần tử được chọn bằng một phần tử HTML. <a href="#">Demo</a> |



# Manipulating DOM Insertion inside



| Phương Thức         | Ý Nghĩa  |
|---------------------|--|
| <b>.append()</b>    | Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng sau phần tử con cuối cùng của thành phần đó. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.appendTo()</b>  | Giống .append() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.prepend()</b>   | Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng trước các phần tử con của thành phần đó. <a href="#">Demo</a>   |
| <b>.prependTo()</b> | Giống .prepend() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. <a href="#">Demo</a>  |
| <b>.html()</b>      | <ol style="list-style-type: none"><li>Lấy toàn bộ nội dung của thành phần tìm được bao gồm cả các thẻ HTML.</li><li>Khi phương thức .html() nhận vào một tham số, nó sẽ thay thế nội dung của thành phần tìm được bằng một nội dung mới tương ứng với nội dung của tham số. <a href="#">Demo</a></li></ol> |
| <b>.text()</b>      | Phương thức .text() cũng có 2 tác dụng tương tự .html(), chỉ khác là phương thức .text() sẽ lấy hoặc thêm vào các giá trị text (không bao gồm các thẻ HTML). <a href="#">Demo</a>  |

# Manipulating DOM Insertion Outside



| Phương Thức            | Ý Nghĩa   |
|------------------------|---|
| <b>.after()</b>        | Cho phép chúng ta thêm vào nội dung, hoặc các thành phần HTML vào ngay sau phần tử tìm được trong cấu trúc HTML.<br><a href="#"><u>Demo</u></a> |
| <b>.before()</b>       | Ngược lại với .after(), before() sẽ thêm vào nội dung phía trước phần tử tìm được. <a href="#"><u>Demo</u></a>                                  |
| <b>.insertAfter()</b>  | Chèn tài liệu HTML hoặc phần tử khác vào phía sau của phần tử được chọn.  |
| <b>.insertBefore()</b> | Chèn tài liệu HTML hoặc phần tử khác vào phía trước của phần tử được chọn.  |



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# AJAX trong Jquery



- ❖ **AJAX: Asynchronous JavaScript and XML.**
- ❖ Ajax là một kỹ thuật cho phép tạo một trang web nhanh chóng và linh hoạt.
- ❖ Ajax cho phép trang web có thể cập nhật không đồng bộ bằng cách chuyển đổi một lượng nhỏ dữ liệu với máy chủ. Điều này có nghĩa là nó có thể cập nhật một phần của trang web mà không cần tải lại toàn bộ trang.



# Jquery - Ajax



| Phương thức           | Ý nghĩa  |
|-----------------------|--|
| <u>\$.ajax()</u>      | Thực thi request Ajax  |
| <u>ajaxComplete()</u> | Chỉ định FUNCTION thực thi khi hoàn tất request ajax                     |
| <u>ajaxError()</u>    | Chỉ định FUNCTION thực thi khi xảy ra lỗi gửi request ajax               |
| <u>ajaxSend()</u>     | Chỉ định FUNCTION thực thi trước khi gửi request ajax                    |
| <u>\$.ajaxSetup()</u> | Thiết lập các giá trị mặc định cho tất cả các request ajax trước khi gửi |
| <u>ajaxStart()</u>    | Chỉ định FUNCTION thực thi khi request ajax đầu tiên được gửi            |
| <u>ajaxStop()</u>     | Chỉ định FUNCTION thực thi khi vừa hoàn thành tất cả các request ajax    |
| <u>ajaxSuccess()</u>  | Chỉ định FUNCTION thực thi khi gửi hoàn thành request ajax               |



# Jquery - Ajax

---

[CLICK TO VIEW DEMO](#)



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Hoạt động nhóm

---



- ◆ Các nhóm trình bày cách thiết kế trang chủ cho website bán hàng qua mạng
- ◆ Thảo luận ưu và nhược điểm của cách thiết kế của từng nhóm



# Nội dung



1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng

2. Selector trong Jquery

3. Jquery HTML

4. Attributes trong Jquery

5. Event trong Jquery

6. Effect trong Jquery

7. Manipulation trong Jquery

8. Ajax trong Jquery

9. Hoạt động nhóm

10. Bài nộp số 2



# Bài tập nộp số 2

---



- ◆ Bài nộp một gồm các bài tập sau, các bài tập zip lại với tên folder là tên\_mã số sinh viên, ví dụ:

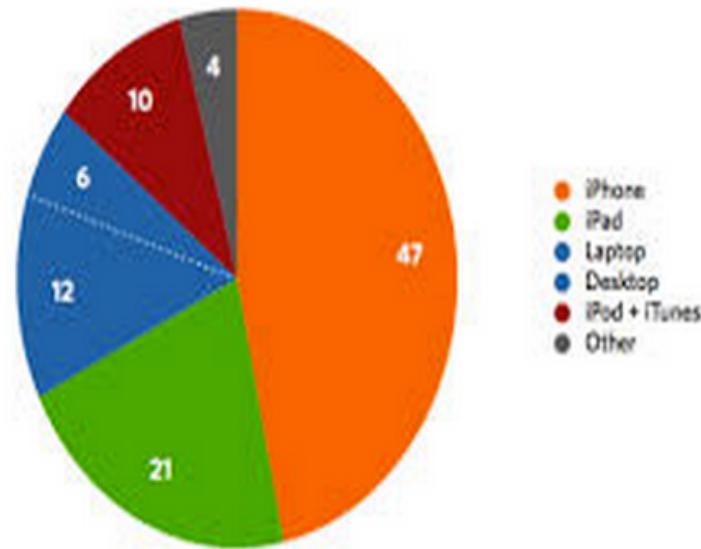
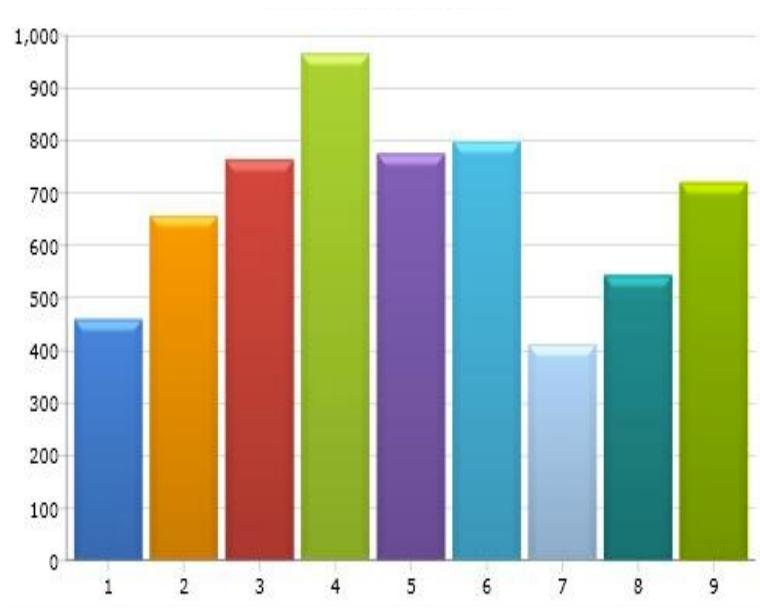
NguyenVanTung\_01250001

- ◆ **Chú ý:** Từ bài nộp số 2 trở đi mỗi thành viên làm riêng để việc đánh giá kết quả khách quan hơn.



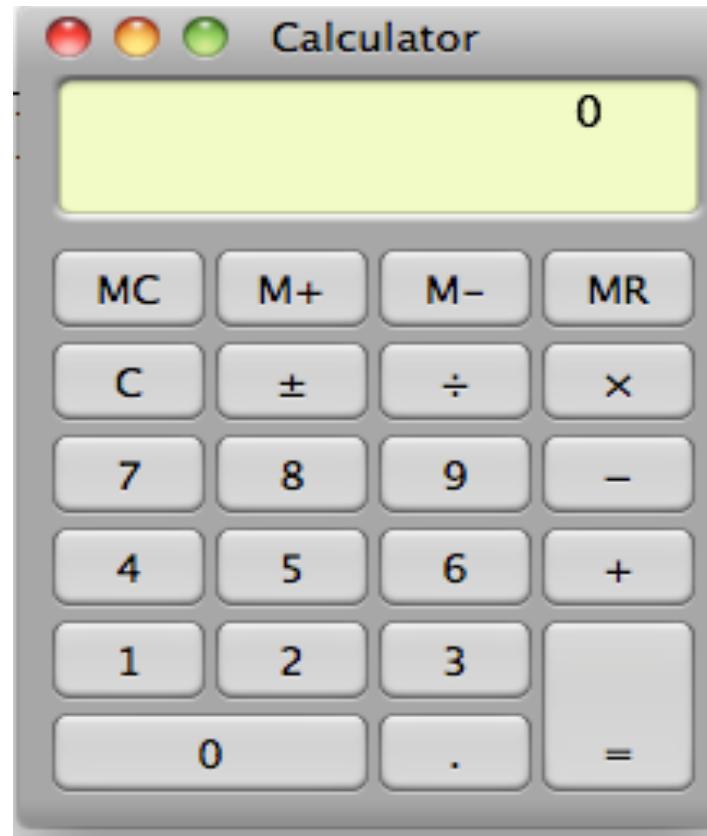
# Bài 1

- ◆ Dùng các thư viện Jquery kết hợp HTML5 để vẽ biểu đồ thống kê dưới 2 dạng sau



# Bài 2

- ◆ Dùng jQuery và HTML5 để thực hiện trang web máy tính tay (calculator) có giao diện như sau:



# Bài 3



- ◆ Tạo trang trang web có giao diện như sau:

| Số lượng | Đơn giá | Tổng          | Chức năng |
|----------|---------|---------------|-----------|
| 2        | 1000000 | 2000000       | Xóa       |
| 1        | 500000  | <u>500000</u> | Xóa       |

**Yêu cầu:** Dùng JQuery để xử lý thao tác xóa dòng tương ứng khi nhấn chọn nút “xóa” của dòng đó.



# Bài 4



## ◆ Dùng JQuery tạo slideshow ảnh trên web

The slide show consists of five images arranged horizontally. Each image is accompanied by a caption below it. The images show various scenes: 1. A group of people in traditional dress at a ceremony. 2. A group of people in traditional dress at a ceremony. 3. A close-up of pink flowers with a yellow banner that reads 'Chúc mừng năm mới 2013' (Happy New Year 2013). 4. A group of people in a room. 5. A group of people seated around a long table covered with a green cloth.

Lễ giỗ Tổ Họ Trương – Đặng ở Diễn Ký: Một cuộc hội ngộ gần xa...

Hội đồng Trưởng tộc VN dự giỗ tổ Trưởng tộc Diễn Châu, Nghệ An

Thư chúc mừng năm mới 2013 và Xuân Quý Tỵ của Hội đồng Trưởng Tộc...

Thường trực Hội đồng Trưởng tộc Việt Nam làm thời họp hội nghị...

Hội Đồng Trưởng Tộc Việt Nam làm thời tổ chức hội nghị tổng kết...



# Bài 5



- ◆ Dùng Jquery để tạo menu như menu trường Đại Học Công Nghệ Thông Tin.

▼ Trang chủ    ▼ Tin tức    ▼ Giới thiệu    ▼ Tuyển sinh    ▼ Đào tạo    ▼ Nghiên cứu    ▼ Các đơn vị    ▼ Tra cứu    ▼ Liên kết



# Bài 6

---



- ◆ Dùng JQuery để hiển thị tooltip cho ảnh.  
Tức khi ta rê chuột vào ảnh trang web  
hiển thị thông tin chi tiết của ảnh.

